

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 - 2015

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30 tháng 10 năm 2014
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạ	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		431,563,000	444,899,244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		151,233,128	151,002,271
1. Tiền	111	V.01	45,449,193	46,347,773
2. Các khoản tương đương tiền	112		105,783,935	104,654,498
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19,283,747	561,862
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19,283,747	561,862
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		208,546,833	232,249,718
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	195,295,678	221,281,903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,495,256	5,476,247
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7,972,011	5,771,230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(227,381)	(291,455)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11,269	11,793
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	45,392,356	57,695,816
1. Hàng tồn kho	141		50,687,060	60,359,735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,294,704)	(2,663,919)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,106,936	3,389,577
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	3,646,821	1,600,512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,460,115	1,789,065
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		774,730,227	652,001,842
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		786,420	846,540
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	786,420	846,540
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

4957
 TỔNG
 CÔNG TY CỔ
 PHẦN DẦU
 KHÍ VIỆT NAM

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		742,204,101	550,779,241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	733,077,041	541,352,304
- Nguyên giá	222		1,005,449,597	787,633,804
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(272,372,556)	(246,281,500)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	9,127,060	9,426,937
- Nguyên giá	228		13,290,374	13,094,798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,163,314)	(3,667,861)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	2,917,403	69,490,567
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,917,403	69,490,567
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	26,494,872	29,814,189
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26,494,872	29,814,189
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,327,431	1,071,305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,913,561	649,526
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	378,039	374,004
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		35,831	47,775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,206,293,227	1,096,901,086
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		615,050,989	545,592,750
I. Nợ ngắn hạn	310		258,985,585	316,024,059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	87,785,458	135,167,958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		308,624	1,206,979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	15,588,012	22,303,881
4. Phải trả người lao động	314		9,355,226	11,444,497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	68,929,273	65,531,771
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	13,730,666	11,686,882
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	47,424,158	54,440,073
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	5,655,326	5,157,294
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10,208,842	9,084,724
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

6-6
HÀ
ƯN
H
H

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		356,065,404	229,568,691
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	21,985,343	22,600,015
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	260,803,630	145,712,284
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	26,229,424	20,266,981
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		47,047,007	40,989,411
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		591,242,238	551,308,336
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	591,242,238	551,308,336
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,095,191	161,095,191
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161,095,191	161,095,191
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(17,257)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(11,158,005)	(8,529,349)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		73,177,066	68,328,280
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		227,925,601	192,622,178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		219,374,987	107,144,870
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,550,614	85,477,308
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14,398,042	11,038,449
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,206,293,227	1,096,901,086

Tp.HCM, ngày 03 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yên Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 - 2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	177,515,007	266,679,053	383,257,802	472,081,143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177,515,007	266,679,053	383,257,802	472,081,143
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	129,979,592	214,028,414	294,097,041	371,306,344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47,535,415	52,650,639	89,160,761	100,774,799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,655,110	1,704,143	4,311,733	3,167,700
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,358,296	4,048,195	9,803,174	7,856,060
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,606,464	1,800,732	3,813,517	3,760,886
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,148,498	7,103,108	1,596,619	8,234,278
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	388,313	470,405	707,215	693,706
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	13,378,856	14,042,097	23,277,189	24,411,968
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32,213,558	42,897,193	61,281,535	79,215,043
12. Thu nhập khác	31	VI.5	1,019,703	809,011	1,883,597	1,609,663
13. Chi phí khác	32	VI.6	273,610	263,927	741,233	539,469
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		746,093	545,084	1,142,364	1,070,194
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32,959,651	43,442,277	62,423,899	80,285,237
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	6,604,615	7,347,638	12,528,320	14,513,915
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(3,523)	(39,232)	(3,194)	(38,817)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26,358,559	36,133,871	49,898,773	65,810,139
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24,408,879	34,705,009	46,977,157	63,083,252
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		333,739	106,005	515,478	184,253
21. Lợi ích của các bên BCC	63		1,615,941	1,322,857	2,406,138	2,542,634
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.6	0.052	0.080	0.115	0.169
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.6	0.052	0.080	0.115	0.169

Tp.HCM, ngày 03 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Đoàn Đức Tùng

Tổng Giám đốc



ĐOÀN ĐỨC TÙNG - TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62,423,898	80,285,237
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			41,876,568	26,233,714
- Khấu hao TSCĐ	02		30,370,611	25,206,656
- Các khoản dự phòng	03		2,566,711	(832,036)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,431,381	1,327,688
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,410,374)	(9,867,030)
- Chi phí lãi vay	06		3,813,517	3,760,886
- Các khoản điều chỉnh khác	07		6,104,722	6,637,550
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		104,300,466	106,518,951
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21,650,851	(47,586,976)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,672,675	(4,028,602)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(47,628,989)	36,908,784
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,310,344)	(1,381,262)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,858,988)	(4,016,537)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,787,701)	(9,846,865)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,761,959)	(7,186,847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62,276,011	69,380,647
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(160,102,921)	(4,791,597)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		232,686	362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19,191,919)	(7,054,382)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		467,727	522,565
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20,099,342)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	299,847
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,033,383	7,292,808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(172,561,044)	(23,829,739)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2,885,850	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(949,244)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		141,483,356	8,015,857
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(32,764,406)	(49,166,538)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		110,655,556	(41,150,681)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		370,523	4,400,226
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		151,002,271	123,484,358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(139,666)	32,640
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		151,233,128	127,917,224

Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 03 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yến Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn nhà nước: 50.39%
- + Vốn góp của cổ đông: 49.61%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.



5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty**- Danh sách các công ty con:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biên động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn dưới 3 tháng; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	210,486	223,834
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45,238,707	46,123,939
Cộng	45,449,193	46,347,773

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	19,283,747	19,283,747	561,862	561,862

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	120,580,369	-	120,580,369	107,909,169	-	107,909,169
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,324,805		10,324,805	10,324,805		10,324,805
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	41,728,800		41,728,800
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,633	-	26,494,872	23,995,634	-	29,814,189
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		3,042,503	2,399,255		4,153,375
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		10,200,000	10,200,000		10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,654		3,193,099	1,450,655		2,950,327
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		3,285,463	3,235,802		5,067,518
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		3,875,449	4,159,922		4,476,163
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,898,358	2,550,000		2,966,806

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	64,980,150	75,989,864
Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	44,764,129	27,579,318
Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long	20,216,021	21,549,987
Các khoản phải thu khách hàng khác	130,315,528	145,292,039
Cộng	195,295,678	221,281,903

+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	7,769,730	5,506,999
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	340,632	475,564
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,453,031	1,761,857
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	5,656,070	2,714,646
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	319,997	554,931

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	210,486	223,834
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45,238,707	46,123,939
Cộng	45,449,193	46,347,773

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	19,283,747	19,283,747	561,862	561,862

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	120,580,369	-	120,580,369	107,909,169	-	107,909,169
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,324,805		10,324,805	10,324,805		10,324,805
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	41,728,800		41,728,800
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,633	-	26,494,872	23,995,634	-	29,814,189
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		3,042,503	2,399,255		4,153,375
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		10,200,000	10,200,000		10,200,000
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,654		3,193,099	1,450,655		2,950,327
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		3,285,463	3,235,802		5,067,518
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		3,875,449	4,159,922		4,476,163
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,898,358	2,550,000		2,966,806

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	64,980,150	75,989,864
Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	44,764,129	27,579,318
Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cứu Long	20,216,021	21,549,987
Các khoản phải thu khách hàng khác	130,315,528	145,292,039
Cộng	195,295,678	221,281,903

+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	7,769,730	5,506,999
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	340,632	475,564
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,453,031	1,761,857
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	5,656,070	2,714,646
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	319,997	554,931

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7,972,011	-	5,771,230	-
339,045		298,167	
2,945,666		3,052,895	
132,351		24,676	
308,175		363,735	
4,246,774		2,031,757	
786,420	-	846,540	-
786,420		846,540	
8,758,431	-	6,617,770	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(227,381)	(227,381)	(291,455)	(291,455)
(227,381)	(227,381)	(291,455)	(291,455)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	248,616	-
34,226,381	(5,294,704)	33,722,287	(2,663,919)
8,164,189	-	3,377,022	-
2,531,408	-	2,289,830	-
3,913,387	-	16,559,432	-
1,851,695	-	4,162,548	-
50,687,060	(5,294,704)	60,359,735	(2,663,919)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Cộng

- + Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Mua sắm hình thành thiết bị khoan

Mua sắm tài sản khác

- Xây dựng cơ bản

Xây dựng cơ bản giàn PV Drilling VI

Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
2,917,403	2,840,833
2,397,080	2,119,095
520,323	721,738
-	66,649,734
-	66,641,558
-	8,176
2,917,403	69,490,567

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16,548,192	764,968,635	3,143,469	2,924,465	49,043	787,633,804
- Mua trong năm	28,551	4,498,139	-	253,851	-	4,780,541
- Đầu tư XDCB hoàn thành	142,566	62,500	221,445,365	-	-	221,650,431
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(80,572)	-	(61,639)	-	(142,211)
- Giảm khác	-	(20,108)	-	(17,133)	-	(37,241)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(247,900)	(8,139,560)	(30,145)	(18,061)	(61)	(8,435,727)
Số dư cuối kỳ	16,471,409	761,289,034	224,558,689	3,081,483	48,982	1,005,449,597
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Khấu hao trong năm	5,009,616	236,696,705	2,251,041	2,281,921	42,217	246,281,500
- Tăng khác	454,006	24,099,986	5,186,075	124,868	5,639	29,870,574
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(50,162)	-	(61,267)	-	(111,429)
- Giảm khác	-	(13,296)	-	(12,023)	-	(25,319)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(193,002)	(3,419,164)	(18,460)	(12,142)	(2)	(3,642,770)
Số dư cuối kỳ	5,270,620	257,314,069	7,418,656	2,321,357	47,854	272,372,556
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	11,538,576	528,271,930	892,428	642,544	6,826	541,352,304
Tại ngày cuối kỳ	11,200,789	503,974,965	217,140,033	760,126	1,128	733,077,041

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

13,139,503

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,721,373	-	-	-	2,770,649	1,602,776	13,094,798
- Mua trong năm	-	-	-	-	264,317	-	264,317
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(63,733)	-	-	-	(5,008)	-	(68,741)
Số dư cuối kỳ	8,657,640	-	-	-	3,029,958	1,602,776	13,290,374
Giá trị hao mòn lũy kế							
	745,081	-	-	-	1,612,992	1,309,788	3,667,861
- Khấu hao trong năm	82,495	-	-	-	271,661	139,881	500,037
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,453)	-	-	-	(3,131)	-	(4,584)
Số dư cuối kỳ	826,123	-	-	-	1,887,522	1,449,669	4,163,314
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	7,976,292	-	-	-	1,157,657	292,988	9,426,937
Tại ngày cuối kỳ	7,831,517	-	-	-	1,142,436	153,107	9,127,060

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,119,015

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3,646,821	1,600,512
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	132,980	-
- Chi phí mua bảo hiểm	2,391,830	1,008,833
- Các khoản khác	1,122,011	591,679
b) Dài hạn	1,913,561	649,526
- Chi phí mua bảo hiểm	9,975	74,926
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	1,437,529	12,106
- Các khoản khác	466,057	562,494
Cộng	5,560,382	2,250,038

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	1,079,852	1,079,852	4,183,356	(3,207,884)	(16,968)	121,349	121,349
Nợ dài hạn đến hạn trả	46,344,306	46,344,306	21,675,522	(29,556,522)	(93,418)	54,318,724	54,318,724
b) Dài hạn	260,803,630	260,803,630	-	-	-	145,712,284	145,712,284
Năm thứ 2	55,269,852	55,269,852	-	-	-	44,788,235	44,788,235
Trên 2 năm đến 5 năm	141,406,778	141,406,778	-	-	-	87,391,228	87,391,228
Trên 5 năm	64,127,000	64,127,000	-	-	-	13,532,821	13,532,821
Cộng	308,227,788	308,227,788	25,858,878	(32,764,406)	(110,386)	200,152,357	200,152,357

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd</i>	13,541,628	13,273,715
<i>Shelf Drilling International Inc</i>	6,796,106	23,031,713
<i>UMW Standard Drilling SDN BHD</i>	5,327,145	18,466,399
- Phải trả cho các đối tượng khác	62,120,579	80,396,131
Cộng	87,785,458	135,167,958

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9,945,447	13,749,804	21,466,042	(56,196)	2,173,013
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	222	4,825,786	4,825,792	(6)	210
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	181	1,425,827	1,425,883	(5)	120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,272,252	12,170,789	12,787,701	(198,061)	6,457,279
Thuế thu nhập cá nhân	1,933,788	11,228,486	11,839,139	(10,798)	1,312,337
Các loại thuế khác	3,151,991	22,554,167	20,044,880	(16,225)	5,645,053
- Thuế môn bài	-	882	882	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	46	46	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	3,151,991	22,553,069	20,043,782	(16,225)	5,645,053
- Thuế môi trường	-	170	170	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	836	836	-	-
Cộng	22,303,881	65,955,695	72,390,273	(281,293)	15,588,012

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

62,175,288

58,436,024

41,665,232

38,949,120

20,510,056

19,486,904

6,753,985

7,095,747

1,438,886

1,484,357

5,315,099

5,611,390

68,929,273

65,531,771

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng**b) Dài hạn**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

16,521

18,017

78,036

90,777

93,794

57,588

28,442

15,432

12,463

8,340

49,933

-

12,230,847

10,134,045

1,220,630

1,362,683

13,730,666

11,686,882

21,985,343

22,600,015

21,985,343

22,600,015

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng quỹ lương

+ Các khoản khác

Cộng**b) Dài hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

785,636

280,985

4,869,690

4,876,309

4,601,421

4,876,309

268,269

-

5,655,326

5,157,294

26,229,424

20,266,981

26,229,424

20,266,981

26,229,424

20,266,981



17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	378,039	374,004
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	378,039	374,004

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
A								
Số dư đầu năm trước	148,114,675	127,400,152	(629,308)	(8,268,443)	54,990,391	146,078,494	1,405,436	469,091,397
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	9,412,200	9,412,200
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	120,099,412	-	120,099,412
Tăng khác	-	-	(17,257)	-	-	-	-	(17,257)
Trích quỹ	-	-	-	-	13,410,063	(29,059,293)	(69,626)	(15,718,856)
Chia cổ tức	12,980,516	-	-	-	-	(38,933,624)	(151,837)	(26,104,945)
Phân phối cho Lợi ích cổ lông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(464,173)	464,173	-
Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(5,236,972)	-	(5,236,972)
Giảm khác	-	(629,308)	629,308	-	(2,549)	(14,372)	-	(16,921)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(260,906)	(69,626)	152,706	(21,897)	(199,723)
Số dư cuối năm trước	161,095,191	126,770,844	(17,257)	(8,529,349)	68,328,280	192,622,178	11,038,449	551,308,336
Số dư đầu năm nay	161,095,191	126,770,844	(17,257)	(8,529,349)	68,328,280	192,622,178	11,038,449	551,308,336
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	2,885,850	2,885,850
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	49,898,773	-	49,898,773
Tăng khác	-	-	(949,244)	-	-	44,199	41,148	(863,897)
Trích quỹ	-	-	-	-	4,848,786	(11,700,205)	(44,188)	(6,895,607)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho Lợi ích cổ lông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(515,478)	515,478	-
Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(2,406,138)	-	(2,406,138)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2,628,656)	-	(17,728)	(38,695)	(2,685,079)
Số dư cuối kỳ này	161,095,191	126,770,844	(966,501)	(11,158,005)	73,177,066	227,925,601	14,398,042	591,242,238

- g) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- . Vốn góp của Nhà nước
 - . Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
81,165,141	81,165,141
79,930,050	79,930,050
161,095,191	161,095,191

- h) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- . Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- . Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
161,095,191	148,114,675
-	12,980,516
-	-
161,095,191	161,095,191

- i) Cổ phiếu

- . Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- . Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- . Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- . Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
303,073,350	303,073,350
-	-
303,073,350	303,073,350
-	-
-	-
416,000	36,450
-	-
-	-
302,657,350	303,036,900

- l) Các quỹ của doanh nghiệp:

- . Quỹ đầu tư phát triển
- . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
73,177,066	68,328,280
47,047,007	40,989,411

- m) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

9. Chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ
ở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Năm nay	Năm trước
(9,297,800)	(7,722,837)
(1,860,205)	(806,512)
(11,158,005)	(8,529,349)

10. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
GBP	10,152	10,152
VND	3,028,226,440,451	2,506,771,758,512
EUR	25,937	9,056
SGD	38,711	17,493
DZD	24,092,462	57,432,042

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	18,291,735	21,122,774
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	101,940,788	163,454,530
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	57,282,484	82,101,749
Cộng	177,515,007	266,679,053
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	16,735,680	20,265,868
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	71,177,389	130,048,087
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	42,066,523	63,714,459
Cộng	129,979,592	214,028,414
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,206,377	1,033,886
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	1,448,733	670,257
Cộng	2,655,110	1,704,143
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2,208,339	1,800,732
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	3,553,298	927,119
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện	(425,350)	1,363,958
- Chi phí tài chính khác	22,009	(43,614)
Cộng	5,358,296	4,048,195

5. Thu nhập khác	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26,531	-
- Các khoản khác	993,172	809,011
Cộng	1,019,703	809,011
6. Chi phí khác	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	67,023	-
- Các khoản khác	206,587	263,927
Cộng	273,610	263,927
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13,378,856	14,042,097
- Chi phí nhân công	4,801,457	4,424,082
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	449,583	320,139
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,723,828	1,677,642
- Chi phí khác bằng tiền	6,403,988	7,620,234
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	389,534	470,405
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	329,535	338,864
- Chi phí khác bằng tiền	59,999	131,541
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(1,221)	-
- Các khoản ghi giảm khác	(1,221)	-
Cộng	13,767,169	14,512,502
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24,162,629	44,329,511
- Chi phí nhân công	36,635,685	45,454,016
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,750,560	12,579,934
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63,009,587	111,965,052
- Chi phí khác bằng tiền	3,188,300	14,212,403
Cộng	143,746,761	228,540,916

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

<u>Quý 2 - 2015</u>	<u>Quý 2 - 2014</u>
6,604,193	7,347,638
422	-
<u>6,604,615</u>	<u>7,347,638</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

Cộng

<u>Quý 2 - 2015</u>	<u>Quý 2 - 2014</u>
-	(39,232)
(3,194)	-
(11,813)	-
11,484	-
<u>(3,523)</u>	<u>(39,232)</u>

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	151,233,128	151,002,271
Phải thu khách hàng và phải thu khác	204,054,109	227,899,673
Các khoản đầu tư khác	19,283,747	561,862
Các khoản ký quỹ, ký cược	1,094,595	1,210,275
Tổng cộng	375,665,579	380,674,081
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	308,227,788	200,152,357
Phải trả người bán và phải trả khác	123,288,732	169,454,855
Chi phí phải trả	68,929,273	65,531,771
	500,445,793	435,138,983

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	151,002,271	-	-	151,002,271
Phải thu khách hàng và phải thu khác	227,899,673	-	-	227,899,673
Các khoản đầu tư khác	561,862	-	-	561,862
Các khoản ký quỹ, ký cược	363,735	846,540	-	1,210,275
Tổng cộng	379,827,541	846,540	-	380,674,081
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	54,440,073	132,179,463	13,532,821	200,152,357
Phải trả người bán và phải trả khác	146,854,840	22,600,015	-	169,454,855
Chi phí phải trả	65,531,771	-	-	65,531,771
Tổng cộng	266,826,684	154,779,478	13,532,821	435,138,983
Chênh lệch thanh khoản thuần	113,000,857	(153,932,938)	(13,532,821)	(54,464,902)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	151,233,128	-	-	151,233,128
Phải thu khách hàng và phải thu khác	204,054,109	-	-	204,054,109
Các khoản đầu tư khác	19,283,747	-	-	19,283,747
Các khoản ký quỹ, ký cược	308,175	786,420	-	1,094,595
Tổng cộng	374,879,159	786,420	-	375,665,579
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	47,424,158	196,676,630	64,127,000	308,227,788
Phải trả người bán và phải trả khác	101,303,389	21,985,343	-	123,288,732
Chi phí phải trả	68,929,273	-	-	68,929,273
Tổng cộng	217,656,820	218,661,973	64,127,000	500,445,793
Chênh lệch thanh khoản thuần	157,222,339	(217,875,553)	(64,127,000)	(124,780,214)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Trong tháng 7/2015 Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15% trên mệnh giá và cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%.

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3,970,398	2,314,630
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	138,978,902	117,835,164
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	8,819,996	1,795,189
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	5,475,599	8,308,292
Phải trả Petrovietnam	7,505,571	7,957,316
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,771,988	13,093,001
Các khoản vay		
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam-PVcomBank	-	121,349

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 2 - 2015

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+Bộ phận thương mại	59,652,593	44,041,036	18,291,735	1,556,055
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	1,040,569,632	493,102,847	101,940,788	30,763,399
+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	106,071,002	77,907,105	57,282,484	15,215,961
Tổng cộng	1,206,293,227	615,050,989	177,515,007	47,535,415

Quý 2 - 2014

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
66,905,874	59,482,728	21,122,774	856,906
914,756,732	448,577,637	163,454,530	33,406,443
104,393,589	54,294,896	82,101,749	18,387,290
1,086,056,195	562,355,261	266,679,053	52,650,639

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

+ Theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên bảng "Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh" được tính trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế không bao gồm số đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Do đó, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cùng kỳ so sánh được tính lại sau khi đã loại bỏ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Bên cạnh đó, trong tháng 7/2015, Tổng Công ty đã trả cổ tức cho năm 2014 bằng tiền (tỷ lệ 15%) và bằng cổ phiếu (tỷ lệ 15%). Do đó, các số liệu EPS của kỳ hiện hành và kỳ so sánh cũng đã được điều chỉnh cho việc trả cổ tức bằng cổ phiếu này theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30.

	Quý 2 - 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
+ Số báo cáo trước đây (30/6/2014), đã điều chỉnh cho cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 7/2015	0.108 USD	0.197 USD
+ Số điều chỉnh lại (30/6/2014), đã điều chỉnh cho cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 7/2015	0.080 USD	0.169 USD

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

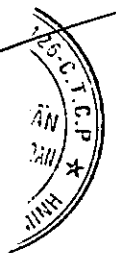
Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 03 tháng 8 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yến Phương



VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

+ Theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên bảng "Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh" được tính trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế không bao gồm số đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Do đó, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cùng kỳ so sánh được tính lại sau khi đã loại bỏ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Bên cạnh đó, trong tháng 7/2015, Tổng Công ty đã trả cổ tức cho năm 2014 bằng tiền (tỷ lệ 15%) và bằng cổ phiếu (tỷ lệ 15%). Do đó, các số liệu EPS của kỳ hiện hành và kỳ so sánh cũng đã được điều chỉnh cho việc trả cổ tức bằng cổ phiếu này theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30.

	Quý 2 - 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
+ Số báo cáo trước đây (30/6/2014), đã điều chỉnh cho cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 7/2015	0.108 USD	0.197 USD
+ Số điều chỉnh lại (30/6/2014), đã điều chỉnh cho cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 7/2015	0.080 USD	0.169 USD

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 28 tháng 7 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Kim Hoàng

Đoàn Đắc Tùng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỊNH
QUÝ 2 - 2015

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30 tháng 10 năm 2014
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9,399,442,140,000	9,452,329,338,024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,293,857,527,840	3,208,194,249,666
1. Tiền	111	V.01	989,883,423,540	984,704,785,158
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,303,974,104,300	2,223,489,464,508
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	420,000,000,000	11,937,320,052
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		420,000,000,000	11,937,320,052
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,542,150,032,400	4,934,377,508,628
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4,253,539,866,840	4,701,355,311,138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		119,686,675,680	116,348,343,762
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	173,630,409,240	122,615,552,580
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(4,952,358,180)	(6,192,252,930)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		245,438,820	250,554,078
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	988,645,513,680	1,225,805,306,736
1. Hàng tồn kho	141		1,103,964,166,800	1,282,402,929,810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(115,318,653,120)	(56,597,623,074)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		154,789,066,080	72,014,952,942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	79,427,761,380	34,004,477,952
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75,361,304,700	38,010,474,990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16,873,624,344,060	13,852,431,135,132
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		17,128,227,600	17,985,588,840
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	17,128,227,600	17,985,588,840
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

195
 TÔN
 NG TY
 KHOAN VÀ
 D
 QUAN

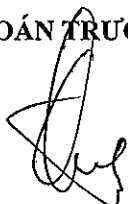
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		7,755,104,499,120	4,877,416,408,986
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	478,840,770,540	480,159,918,690
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	5,680,303,061,400	3,095,803,185,864
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	571,276,854,720	430,592,278,326
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,024,683,812,460	870,861,026,106
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12,877,255,943,640	11,713,096,906,656
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	12,877,255,943,640	11,713,096,906,656
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,030,733,500,000	3,030,733,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,030,733,500,000	3,030,733,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(364,500,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,032,784,453,186	785,024,506,240
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,460,314,374,753	1,355,900,612,660
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,633,417,461,545	3,873,193,525,639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,231,635,680,009	2,065,433,938,472
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		401,781,781,536	1,807,759,587,167
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		306,868,339,343	234,522,887,454
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26,273,066,484,060	23,304,760,473,156

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 03 tháng 8 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yến Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

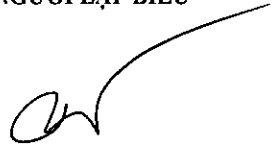
Quý 2 - 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,822,608,160,738	5,613,594,065,650	8,253,073,508,268	9,937,308,060,150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,822,608,160,738	5,613,594,065,650	8,253,073,508,268	9,937,308,060,150
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,798,980,534,128	4,505,298,114,700	6,333,085,680,894	7,815,998,541,200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,023,627,626,610	1,108,295,950,950	1,919,987,827,374	2,121,309,518,950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	57,175,138,740	35,872,210,150	92,848,858,422	66,680,085,000
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	115,385,546,064	85,214,504,750	211,101,548,916	165,370,063,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56,127,595,776	37,905,408,600	82,120,275,078	79,166,650,300
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		24,731,755,932	149,520,423,400	34,381,593,546	173,331,551,900
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	8,361,932,142	9,902,025,250	15,229,167,810	14,602,511,300
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	288,100,285,104	295,586,141,850	501,250,987,926	513,871,926,400
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		693,686,757,972	902,985,912,650	1,319,636,574,690	1,667,476,655,150
12. Thu nhập khác	31	VI.5	21,958,284,402	17,029,681,550	40,561,377,798	33,883,406,150
13. Chi phí khác	32	VI.6	5,891,917,740	5,555,663,350	15,961,711,422	11,355,822,450
14. Lợi nhuận khác	40		16,066,366,662	11,474,018,200	24,599,666,376	22,527,583,700
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		709,753,124,634	914,459,930,850	1,344,236,241,066	1,690,004,238,850
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	142,223,779,410	154,667,779,900	269,784,842,880	305,517,910,750
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(75,864,282)	(825,833,600)	(68,779,596)	(817,097,850)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		567,605,209,506	760,617,984,550	1,074,520,177,782	1,385,303,425,950
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		525,455,579,600	730,523,378,540	1,011,606,105,858	1,327,902,463,279
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7,217,610,559	2,231,405,250	11,100,289,385	3,878,525,650
21. Lợi ích của các bên BCC	63		34,932,019,347	27,863,200,760	51,813,782,539	53,522,437,021
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.6	1,125	1,687	2,475	3,550
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.6	1,125	1,687	2,475	3,550

Tp.HCM, ngày 03 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 - 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,344,236,241,066	1,690,004,238,850
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			901,770,015,312	552,219,686,034
- Khấu hao TSCĐ	02		654,000,737,274	530,600,108,800
- Các khoản dự phòng	03		55,271,554,674	(17,514,357,800)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		30,823,358,454	27,947,832,400
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51,904,993,716)	(207,700,981,500)
- Chi phí lãi vay	06		82,120,275,078	79,166,650,300
- Các khoản điều chỉnh khác	07		131,459,083,548	139,720,433,834
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,246,006,256,378	2,242,223,924,884
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		466,229,425,434	(1,001,705,844,800)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		208,291,383,450	(84,802,072,100)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,025,642,649,126)	776,929,901,289
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(71,284,947,696)	(29,075,565,100)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(83,099,447,592)	(84,196,253,176)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(275,370,353,334)	(208,461,957,980)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(124,078,025,106)	(151,283,123,040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,341,051,642,408	1,459,629,009,978
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,447,656,300,814)	(100,625,489,220)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,010,660,324	7,611,049
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(420,000,000,000)	(148,494,741,100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	10,999,993,250
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(423,091,153,759)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,311,781,400
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		129,922,869,522	153,513,611,665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,722,722,770,968)	(501,378,386,715)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		62,143,893,900	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(20,584,059,850)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,046,702,588,104	168,733,789,850
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(705,548,718,804)	(1,034,955,616,952)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		2,382,713,703,350	(866,221,827,102)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,042,574,790	92,028,796,161
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,208,194,249,666	2,597,616,954,888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,007,567,644)	693,469,440
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			87,628,271,028	27,009,187,254
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,293,857,527,840	2,717,348,407,743

Tp.HCM, ngày 03 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tung

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hô Ngọc Yến Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỊNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn nhà nước: 50.39%
- + Vốn góp của cổ đông: 49.61%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

- + Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.
- + Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.
- + Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.
- + Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.
- + Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.
- + Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.
- + Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.



5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn dưới 3 tháng; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,584,385,080	4,755,577,164
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	985,299,038,460	979,949,207,994
Cộng	989,883,423,540	984,704,785,158

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	420,000,000,000	420,000,000,000	11,937,320,052	11,937,320,052

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD

Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí

Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD

Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

Công ty TNHH Victubes

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	2,458,587,753,400		2,458,587,753,400	2,160,325,838,200		2,160,325,838,200
	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
	200,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	886,570,084,800	-	886,570,084,800
	489,585,668,020		577,058,312,160	489,585,668,020		633,432,259,494
	48,039,113,955	-	66,265,715,340	48,039,113,955	-	88,242,597,389
	211,753,000,000	-	222,156,000,000	211,753,000,000	-	216,709,200,000
	30,515,952,000	-	69,545,696,220	30,515,952,000	-	62,682,647,442
	59,528,570,997	-	71,557,384,140	59,528,570,997	-	107,664,487,428
	86,637,631,068	-	84,407,279,220	86,637,631,068	-	95,100,558,528
	53,111,400,000	-	63,126,237,240	53,111,400,000	-	63,032,768,707

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

+ Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông

+ Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long

+ Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,415,267,665,041	1,628,824,191,446
	974,962,731,850	585,950,194,534
	440,304,933,191	457,851,033,530
	2,838,272,201,799	1,443,706,928,247
Cộng	4,253,539,866,840	4,701,355,311,138

+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

	Cuối kỳ	Đầu năm
	169,224,719,400	117,001,691,193
	7,418,964,960	10,103,840,817
	6,969,534,660	11,790,070,187
	123,189,204,600	57,675,368,916
	31,647,015,180	37,432,411,272

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	173,630,409,240	-	122,615,552,580	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	7,384,400,100	-	6,334,856,082	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	64,156,605,480	-	64,861,807,170	-
- Phải thu người lao động	2,882,604,780	-	524,266,296	-
- Ký cược, ký quỹ	6,712,051,500	-	7,727,913,810	-
- Phải thu khác	92,494,747,380	-	43,166,709,222	-
b) Dài hạn	17,128,227,600	-	17,985,588,840	-
- Ký cược, ký quỹ	17,128,227,600	-	17,985,588,840	-
Cộng	190,758,636,840	-	140,601,141,420	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(4,952,358,180)	(4,952,358,180)	(6,192,252,930)	(6,192,252,930)
Cộng	(4,952,358,180)	(4,952,358,180)	(6,192,252,930)	(6,192,252,930)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	5,282,095,536	-
- Nguyên liệu, vật liệu	745,450,578,180	(115,318,653,120)	716,463,709,602	(56,597,623,074)
- Công cụ, dụng cụ	177,816,036,420	-	71,748,209,412	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55,134,066,240	-	48,649,728,180	-
- Hàng hóa	85,233,568,860	-	351,821,692,272	-
- Hàng gửi bán	40,329,917,100	-	88,437,494,808	-
Cộng	1,103,964,166,800	(115,318,653,120)	1,282,402,929,810	(56,597,623,074)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	63,541,037,340	60,356,337,918
<i>Mua sắm hình thành thiết bị khoan</i>	52,208,402,400	45,022,292,370
<i>Mua sắm tài sản khác</i>	11,332,634,940	15,334,045,548
- Xây dựng cơ bản	-	1,416,040,248,564
<i>Xây dựng cơ bản giàn PV Drilling VI</i>	-	1,415,866,541,268
<i>Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự</i>	-	173,707,296
Cộng	63,541,037,340	1,476,396,586,482

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	351,582,887,232	16,252,523,619,210	66,786,142,374	62,133,183,390	1,041,967,578	16,734,067,799,784
- Mua trong năm	614,817,234	96,862,925,226	-	5,466,427,434	-	102,944,169,894
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,070,016,244	1,345,875,000	4,768,604,489,910	-	-	4,773,020,381,154
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,735,037,448)	-	(1,327,334,226)	-	(3,062,371,674)
- Giảm khác	-	(433,005,672)	-	(368,942,022)	-	(801,947,694)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,479,567,310	232,310,784,204	55,497,614,136	1,211,365,164	24,860,382	292,524,191,196
Số dư cuối kỳ	358,747,288,020	16,580,875,160,520	4,890,888,246,420	67,114,699,740	1,066,827,960	21,898,692,222,660
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	106,434,301,536	5,028,858,194,430	47,825,617,086	48,481,693,566	896,942,382	5,232,496,749,000
- Khấu hao trong năm	9,776,565,204	518,969,098,524	111,676,939,050	2,688,907,512	121,430,226	643,232,940,516
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,080,188,508)	-	(1,319,323,578)	-	(2,399,512,086)
- Giảm khác	-	(286,316,064)	-	(258,903,282)	-	(545,219,346)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,416,763,140)	57,839,634,438	2,075,771,544	966,781,242	23,887,512	59,489,311,596
Số dư cuối kỳ	114,794,103,600	5,604,300,422,820	161,578,327,680	50,559,155,460	1,042,260,120	5,932,274,269,680
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	245,148,585,696	11,223,665,424,780	18,960,525,288	13,651,489,824	145,025,196	11,501,571,050,784
Tại ngày cuối kỳ	243,953,184,420	10,976,574,737,700	4,729,309,918,740	16,555,544,280	24,567,840	15,966,417,952,980

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

286,178,373,162

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	185,294,290,758	-	-	-	58,865,208,654	34,052,578,896	278,212,078,308
- Mua trong năm	-	-	-	-	5,691,802,278	-	5,691,802,278
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,269,108,442	-	-	-	1,435,474,308	855,882,384	5,560,465,134
Số dư cuối kỳ	188,563,399,200	-	-	-	65,992,485,240	34,908,461,280	289,464,345,720
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	15,829,988,189	-	-	-	34,269,626,982	27,827,759,635	77,927,374,806
- Khấu hao trong năm	1,776,447,330	-	-	-	5,979,151,974	3,012,197,454	10,767,796,758
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	386,523,421	-	-	-	861,450,204	733,833,731	1,981,807,356
Số dư cuối kỳ	17,992,958,940	-	-	-	41,110,229,160	31,573,790,820	90,676,978,920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	169,464,302,569	-	-	-	24,595,581,672	6,224,819,261	200,284,703,502
Tại ngày cuối kỳ	170,570,440,260	-	-	-	24,882,256,080	3,334,670,460	198,787,366,800

* Thuyết minh số liệu và giai trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

24,372,156,501

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	79,427,761,380	34,004,477,952
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,396,304,400	-
- Chi phí mua bảo hiểm	52,094,057,400	21,433,664,643
- Các khoản khác	24,437,399,580	12,570,813,309
b) Dài hạn	41,677,358,580	13,799,829,396
- Chi phí mua bảo hiểm	217,255,500	1,591,888,269
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	31,309,381,620	257,197,534
- Các khoản khác	10,150,721,460	11,950,743,593
Cộng	121,105,119,960	47,804,307,348

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	23,519,176,560	23,519,176,560	90,084,388,104	(69,078,574,056)	(64,818,342)	2,578,180,854	2,578,180,854
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,009,378,984,680	1,009,378,984,680	466,760,690,748	(636,470,144,748)	25,032,828,576	1,154,055,610,104	1,154,055,610,104
b) Dài hạn							
Năm thứ 2	5,680,303,061,400	5,680,303,061,400	-	-	-	3,095,803,185,864	3,095,803,185,864
Trên 2 năm đến 5 năm	1,203,777,376,560	1,203,777,376,560	-	-	-	951,570,840,810	951,570,840,810
Trên 5 năm	3,079,839,624,840	3,079,839,624,840	-	-	-	1,856,714,030,088	1,856,714,030,088
Cộng	6,713,201,222,640	6,713,201,222,640	556,845,078,852	(705,548,718,804)	24,968,010,234	4,252,436,976,822	4,252,436,976,822

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd</i>	295,749,164,165	282,013,348,890
<i>Shelf Drilling International Inc</i>	148,426,944,557	489,331,774,398
<i>UMW Standard Drilling SDN BHD</i>	116,344,840,903	392,337,113,154
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,351,446,325,615	1,708,096,199,226
Cộng	1,911,967,275,240	2,871,778,435,668

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	211,300,966,962	296,088,279,336	462,249,748,428	2,188,725,270	47,328,223,140
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4,716,612	103,918,475,724	103,918,604,928	(13,608)	4,573,800
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	3,845,526	30,703,758,618	30,704,964,522	(26,022)	2,613,600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154,506,265,992	262,085,770,326	275,370,353,334	(582,146,364)	140,639,536,620
Thuế thu nhập cá nhân	41,085,259,848	241,794,217,524	254,944,019,226	647,241,714	28,582,699,860
Các loại thuế khác	66,967,200,786	485,681,432,178	431,646,445,920	1,947,067,296	122,949,254,340
- Thuế môn bài	-	18,992,988	18,992,988	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	990,564	990,564	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	66,967,200,786	485,657,787,846	431,622,801,588	1,947,067,296	122,949,254,340
- Thuế môi trường	-	3,660,780	3,660,780	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	18,000,000	18,000,000	-	-
Cộng	473,868,255,726	1,420,289,933,706	1,558,852,136,358	4,200,848,286	339,506,901,360

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

Cuối kỳ	Đầu năm
1,354,177,772,640	1,241,531,765,904
907,468,752,960	827,513,003,520
446,709,019,680	414,018,762,384
147,101,793,300	150,756,240,762
31,338,937,080	31,536,648,822
115,762,856,220	119,219,591,940
1,501,279,565,940	1,392,288,006,666

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn****- Tài sản thừa chờ giải quyết****- Kinh phí công đoàn****- Bảo hiểm xã hội****- Bảo hiểm y tế****- Bảo hiểm thất nghiệp****- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn****- Lợi nhuận phải trả các bên BCC****- Các khoản phải trả, phải nộp khác.****Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

Cuối kỳ	Đầu năm
359,827,380	382,789,182
1,699,624,080	1,928,648,142
2,042,833,320	1,223,514,648
619,466,760	327,868,272
271,444,140	177,191,640
1,087,540,740	-
266,387,847,660	215,307,920,070
26,585,321,400	28,951,563,018
299,053,905,480	248,299,494,972

b) Dài hạn**- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh****Cộng**

478,840,770,540	480,159,918,690
478,840,770,540	480,159,918,690

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn****- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa****- Dự phòng phải trả khác**

+ Dự phòng quỹ lương

+ Các khoản khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

17,111,152,080	5,969,807,310
106,061,848,200	103,602,061,014
100,218,949,380	103,602,061,014
5,842,898,820	-
123,173,000,280	109,571,868,324

b) Dài hạn**- Dự phòng phải trả khác**

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

571,276,854,720	430,592,278,326
571,276,854,720	430,592,278,326
571,276,854,720	430,592,278,326

7. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.233,689,420	7,946,088,984
ài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.233,689,420	7,946,088,984

8. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
ố dư đầu năm trước	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	(11,963,553,191)	683,185,976,226	1,073,817,598,199	2,891,864,978,472	29,564,751,696	9,867,806,629,256
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	199,971,601,200	199,971,601,200
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2,539,982,464,388	-	2,539,982,464,388
Tăng khác	-	-	(364,500,000)	-	-	-	-	(364,500,000)
Trích quỹ	-	-	-	-	283,609,428,406	(614,574,987,657)	(1,472,518,138)	(332,438,077,389)
Chia cổ tức	275,446,550,000	-	-	-	-	(826,431,040,000)	(3,211,193,300)	(554,195,683,300)
Phân phối cho Lợi ích cổ	-	-	-	-	-	(9,816,794,777)	9,816,794,777	-
òng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(110,756,720,828)	-	(110,756,720,828)
Giảm khác	-	(11,963,553,191)	11,963,553,191	-	(53,908,801)	(303,953,428)	-	(357,862,229)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	101,838,530,014	(1,472,505,144)	3,229,579,469	(146,548,781)	103,449,055,558
ố dư cuối năm trước	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	785,024,506,240	1,355,900,612,660	3,873,193,525,639	234,522,887,454	11,713,096,906,656
ố dư đầu năm nay	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	785,024,506,240	1,355,900,612,660	3,873,193,525,639	234,522,887,454	11,713,096,906,656
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	62,143,893,900	62,143,893,900
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	1,074,520,177,782	-	1,074,520,177,782
Tăng khác	-	-	(20,584,059,850)	-	-	951,772,743	886,071,126	(18,746,215,981)
Trích quỹ	-	-	-	-	104,413,762,093	(251,952,209,477)	(951,544,392)	(148,489,991,776)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho Lợi ích cổ	-	-	-	-	-	(11,100,289,385)	11,100,289,385	-
òng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(51,813,782,539)	-	(51,813,782,539)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	247,759,946,946	-	(381,733,218)	(833,258,130)	246,544,955,598
ố dư cuối kỳ này	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,032,784,453,186	1,460,314,374,753	4,633,417,461,545	306,868,339,343	12,877,255,943,640

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,527,110,350,000	1,527,110,350,000
1,503,623,150,000	1,503,623,150,000
3,030,733,500,000	3,030,733,500,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
3,030,733,500,000	2,755,286,950,000
-	275,446,550,000
-	-
3,030,733,500,000	3,030,733,500,000

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối năm	Đầu năm
303,073,350	303,073,350
-	-
303,073,350	303,073,350
-	-
-	-
416,000	36,450
-	-
-	-
302,657,350	303,036,900

1 Các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
1,460,314,374,753	1,355,900,612,660
1,024,683,812,460	870,861,026,106

1 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có



1. *Chênh lệch tỷ giá*

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở vật động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Năm nay	Năm trước
1,075,300,144,953	804,849,972,945
(42,515,691,767)	(19,825,466,705)
1,032,784,453,186	785,024,506,240

1. *Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán*

ngoại tệ các loại:

Cuối kỳ	Đầu năm
10,152	10,152
3,028,226,440,451	2,506,771,758,512
25,937	9,056
38,711	17,493
24,092,462	57,432,042

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	393,894,221,490	444,634,392,700
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	2,195,192,928,792	3,440,717,856,500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,233,521,010,456	1,728,241,816,450
Cộng	3,822,608,160,738	5,613,594,065,650
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	360,386,133,120	426,596,521,400
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1,532,733,894,726	2,737,512,231,350
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	905,860,506,282	1,341,189,361,950
Cộng	2,798,980,534,128	4,505,298,114,700
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,978,122,318	21,763,300,300
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	31,197,016,422	14,108,909,850
Cộng	57,175,138,740	35,872,210,150
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	47,554,372,026	37,905,408,600
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	76,516,719,132	19,515,854,950
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện	(9,159,486,900)	28,711,315,900
- Chi phí tài chính khác	473,941,806	(918,074,700)
Cộng	115,385,546,064	85,214,504,750

5. Thu nhập khác	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	571,318,554	-
- Các khoản khác	21,386,965,848	17,029,681,550
Cộng	21,958,284,402	17,029,681,550

6. Chi phí khác	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,443,273,282	-
- Các khoản khác	4,448,644,458	5,555,663,350
Cộng	5,891,917,740	5,555,663,350

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	288,100,285,104	295,586,141,850
- Chi phí nhân công	103,394,575,038	93,126,926,100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,681,320,322	6,738,936,437
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,120,912,152	35,314,364,100
- Chi phí khác bằng tiền	137,903,477,592	160,405,915,213
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8,388,225,156	9,902,025,250
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,096,206,690	7,133,087,200
- Chi phí khác bằng tiền	1,292,018,466	2,768,938,050
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(26,293,014)	-
- Các khoản ghi giảm khác	(26,293,014)	-
Cộng	296,462,217,246	305,488,167,100

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 - 2015	Quý 2 - 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	520,318,052,886	933,136,205,207
- Chi phí nhân công	788,912,840,790	956,807,036,800
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	360,706,559,040	264,807,610,700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,356,848,446,458	2,356,864,340,427
- Chi phí khác bằng tiền	68,656,852,200	299,171,088,666
Cộng	3,095,442,751,374	4,810,786,281,800

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng**Quý 2 - 2015**

142,214,692,062

9,087,348

142,223,779,410**Quý 2 - 2014**

154,667,779,900

-

154,667,779,900**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh

từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh

từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

Cộng**Quý 2 - 2015**

-

(68,779,596)

(254,381,142)

247,296,456

(75,864,282)**Quý 2 - 2014**

(825,833,600)

-

-

-

(825,833,600)

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,293,857,527,840	3,208,194,249,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,444,298,494,020	4,841,956,452,558
Các khoản đầu tư khác	420,000,009,660	11,937,320,052
Các khoản ký quỹ, ký cược	23,840,279,100	25,713,502,650
Tổng cộng	8,181,996,310,620	8,087,801,524,926
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	6,713,201,222,640	4,252,436,976,822
Phải trả người bán và phải trả khác	2,685,228,582,960	3,600,237,849,330
Chi phí phải trả	1,501,279,565,940	1,392,288,006,666
Tổng cộng	10,899,709,371,540	9,244,962,832,818

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,208,194,249,666	-	-	3,208,194,249,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,841,956,452,558	-	-	4,841,956,452,558
Các khoản đầu tư khác	11,937,320,052	-	-	11,937,320,052
Các khoản ký quỹ, ký cược	7,727,913,810	17,985,588,840	-	25,713,502,650
Tổng cộng	8,069,815,936,086	17,985,588,840	-	8,087,801,524,926
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,156,633,795,366	2,808,284,866,490	287,518,314,966	4,252,436,976,822
Phải trả người bán và phải trả khác	3,120,077,930,640	480,159,918,690	-	3,600,237,849,330
Chi phí phải trả	1,392,288,006,666	-	-	1,392,288,006,666
Tổng cộng	5,668,999,732,672	3,288,444,785,180	287,518,314,966	9,244,962,832,818
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,400,816,203,414	(3,270,459,196,340)	(287,518,314,966)	(1,157,161,307,892)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,293,857,527,840	-	-	3,293,857,527,840
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,444,298,494,020	-	-	4,444,298,494,020
Các khoản đầu tư khác	420,000,009,660	-	-	420,000,009,660
Các khoản ký quỹ, ký cược	6,712,051,500	17,128,227,600	-	23,840,279,100
Tổng cộng	8,164,868,083,020	17,128,227,600	-	8,181,996,310,620
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	1,032,898,161,240	4,283,617,001,400	1,396,686,060,000	6,713,201,222,640
Phải trả người bán và phải trả khác	2,206,387,812,420	478,840,770,540	-	2,685,228,582,960
Chi phí phải trả	1,501,279,565,940	-	-	1,501,279,565,940
Tổng cộng	4,740,565,539,600	4,762,457,771,940	1,396,686,060,000	10,899,709,371,540
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,424,302,543,420	(4,745,329,544,340)	(1,396,686,060,000)	(2,717,713,060,920)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Trong tháng 7/2015 Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15% trên mệnh giá và cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%.

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	86,475,273,395	49,176,628,980
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	3,026,960,488,234	2,503,525,903,988
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	192,099,521,124	38,140,591,618
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	119,258,554,949	176,517,964,726
Phải trả Petrovietnam	163,471,339,738	169,061,140,123
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các khoản vay		
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam-PVcomBank	-	2,578,179,568

II. Những thông tin khác (tiếp theo)

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận... có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 2 - 2015

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Bộ phận thương mại	1,299,233,477,439	959,213,774,451	393,894,221,490	33,508,088,370
Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	22,663,606,585,744	10,739,780,008,365	2,195,192,928,792	662,459,034,066
Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật đánh khoan và dịch vụ các loại khác	2,310,226,420,877	1,696,816,757,604	1,233,521,010,456	327,660,504,174
Tổng cộng	26,273,066,484,060	13,395,810,540,420	3,822,608,160,738	1,023,627,626,610

Quý 2 - 2014

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
1,421,482,205,025	1,263,770,041,957	444,634,392,700	18,037,871,300
19,431,742,259,471	9,584,460,919,946	3,440,717,856,500	703,205,625,150
2,227,935,626,068	1,151,686,753,539	1,728,241,816,450	387,052,454,500
23,081,160,090,564	11,999,917,715,442	5,613,594,065,650	1,108,295,950,950



VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

+ Theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên bảng "Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh" được tính trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế không bao gồm số đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Do đó, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cùng kỳ so sánh được tính lại sau khi đã loại bỏ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Bên cạnh đó, trong tháng 7/2015, Tổng Công ty đã trả cổ tức cho năm 2014 bằng tiền (tỷ lệ 15%) và bằng cổ phiếu (tỷ lệ 15%). Do đó, các số liệu EPS của kỳ hiện hành và kỳ so sánh cũng đã được điều chỉnh cho việc trả cổ tức bằng cổ phiếu này theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30.

	Quý 2 - 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
+ Số báo cáo trước đây (30/6/2014), đã điều chỉnh cho cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 7/2015	VND 2,278	VND 4,141
+ Số điều chỉnh lại (30/6/2014), đã điều chỉnh cho cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 7/2015	VND 1,687	VND 3,550

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 03 tháng 8 năm 2015



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Ngọc Yến Phương